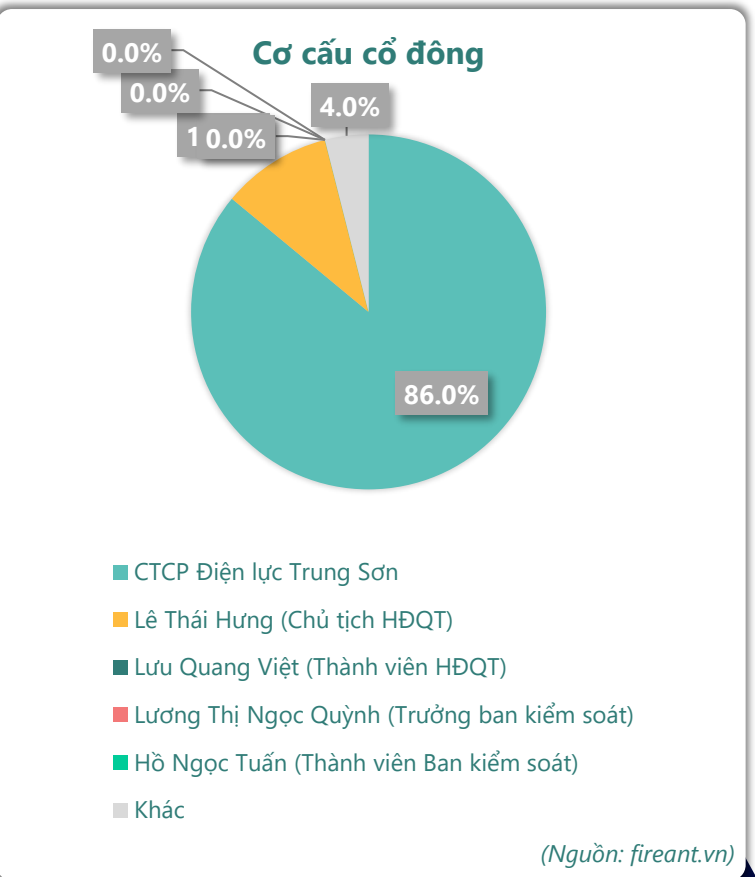
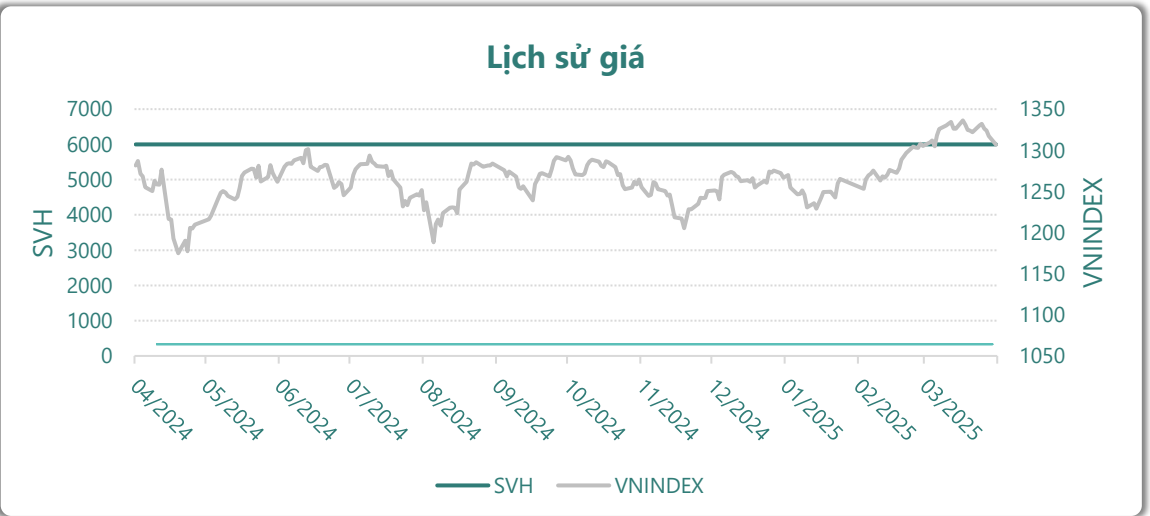
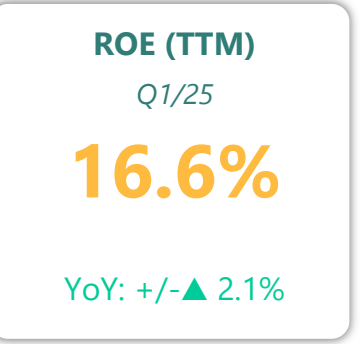
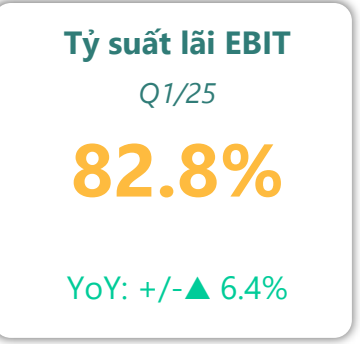
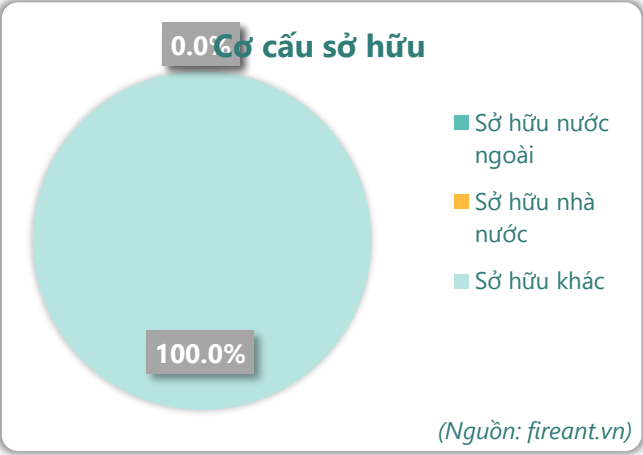


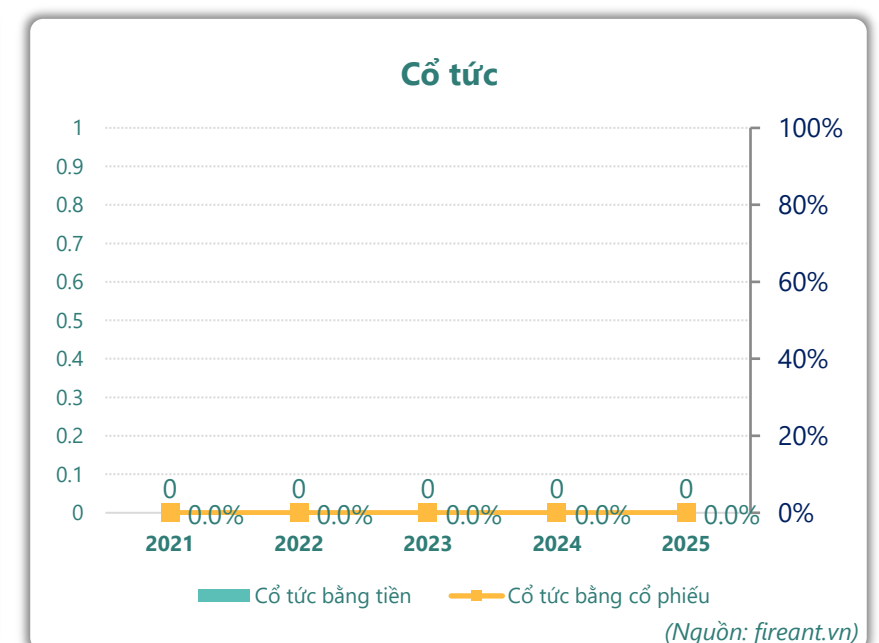
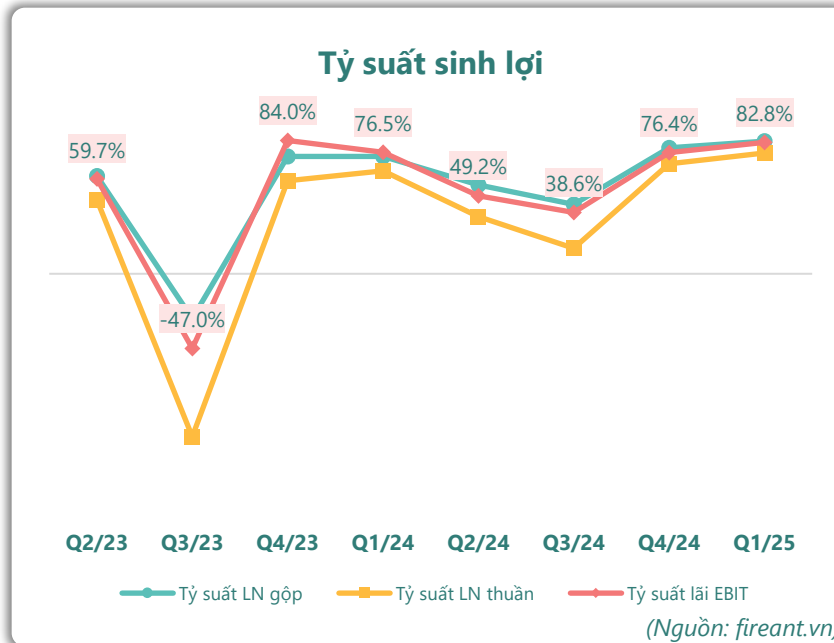
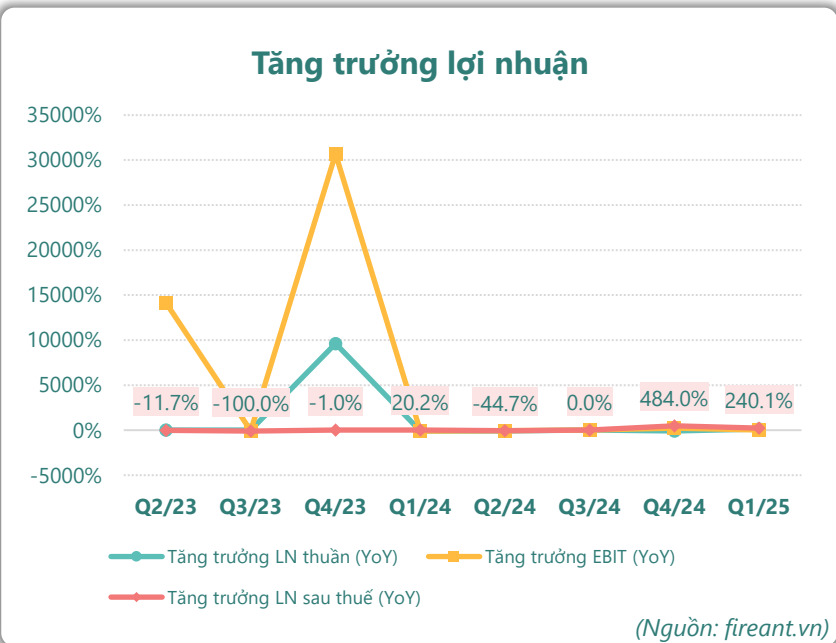
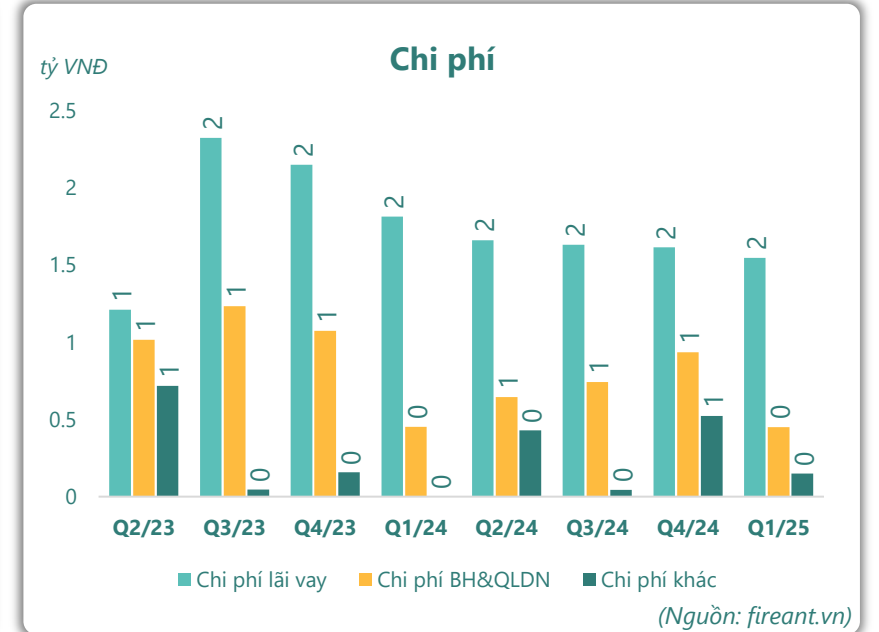
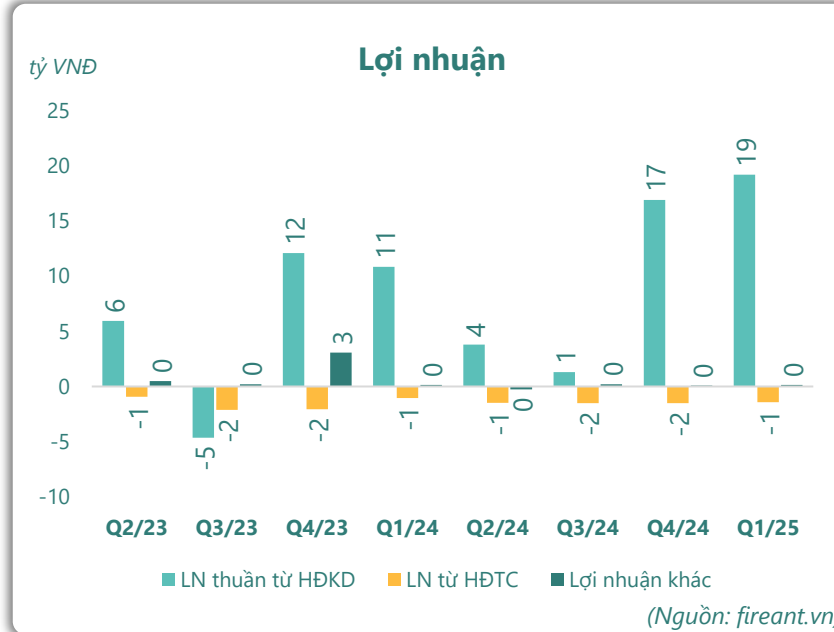
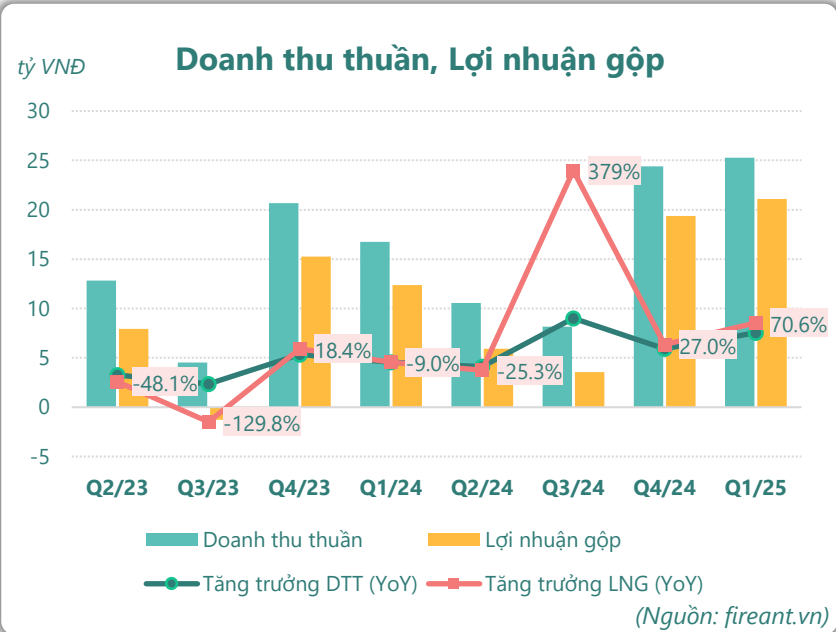
CTCP Thủy điện Sông Vàng

Ngày 31/03/2025	6,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 6,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89
Số lượng CPLH (CP)	14,820,662
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	2,474
P/E	2.4



KẾT QUẢ KINH DOANH

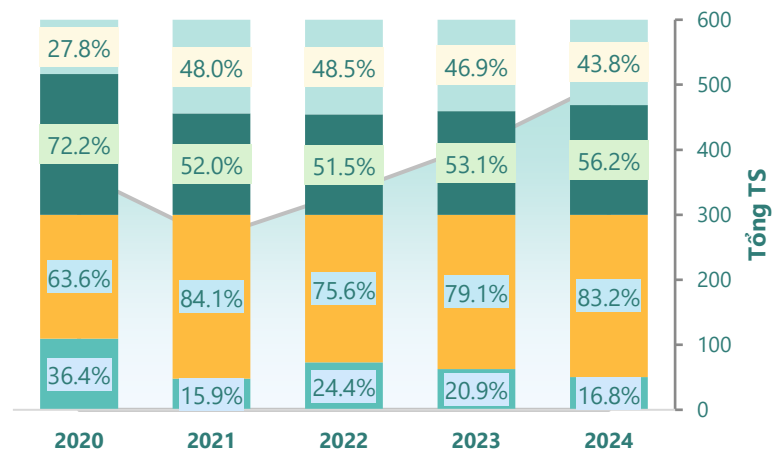




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

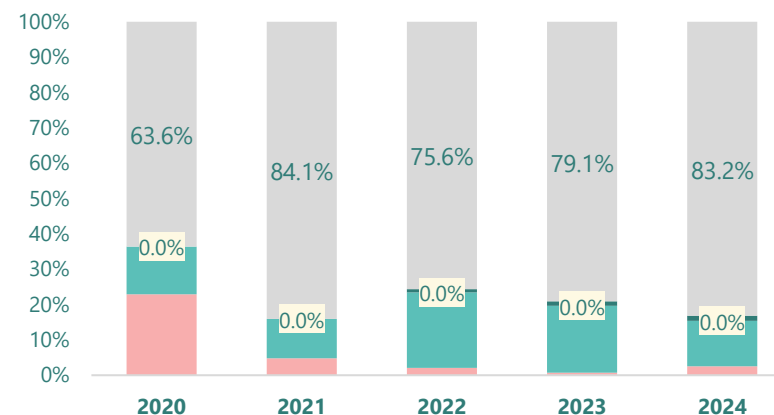
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

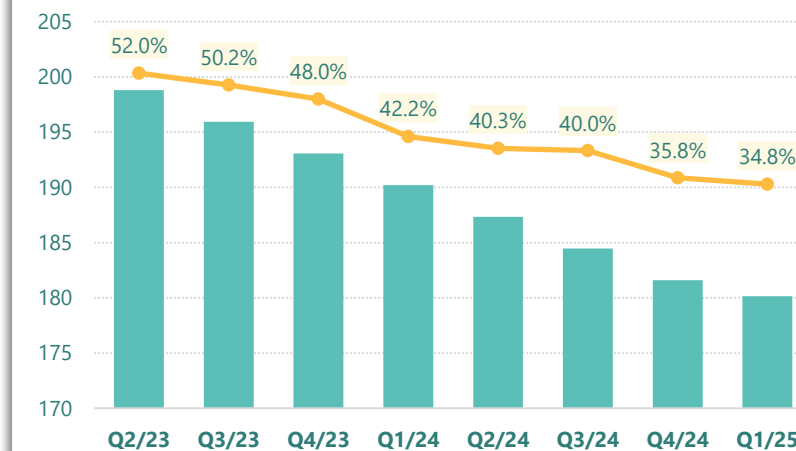


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

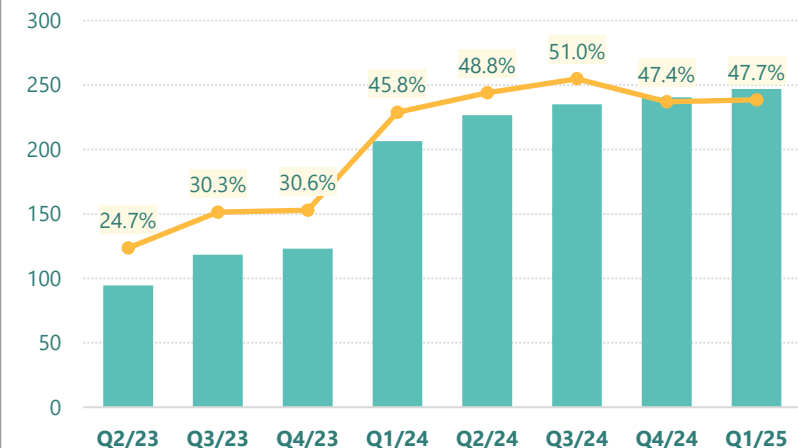


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

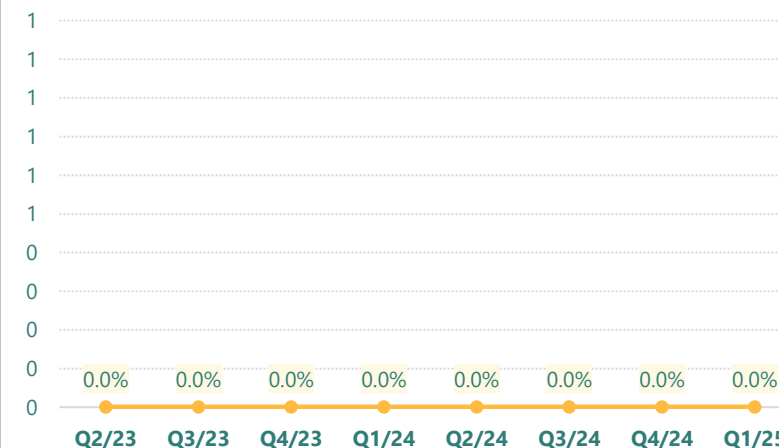


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

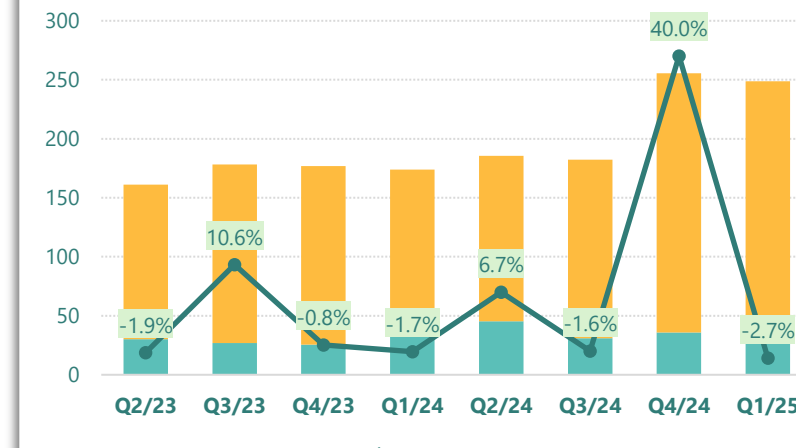


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

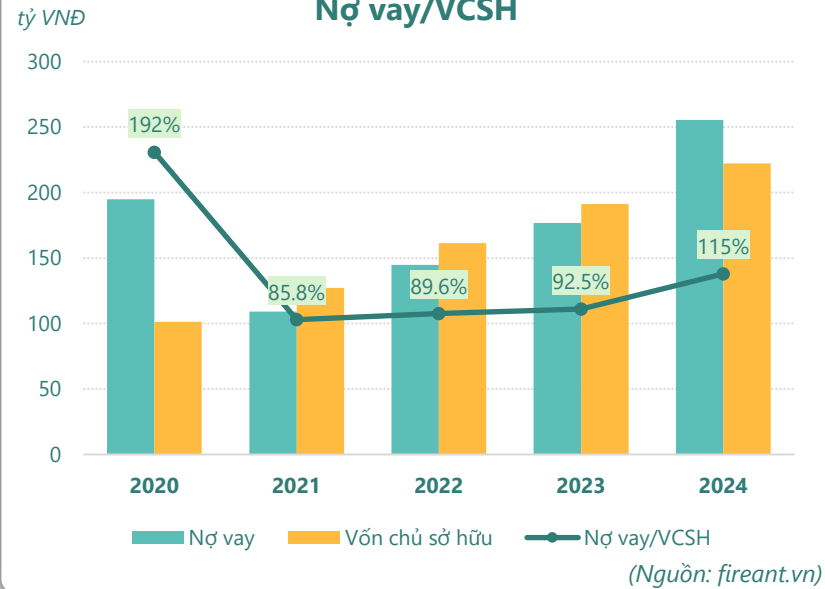
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

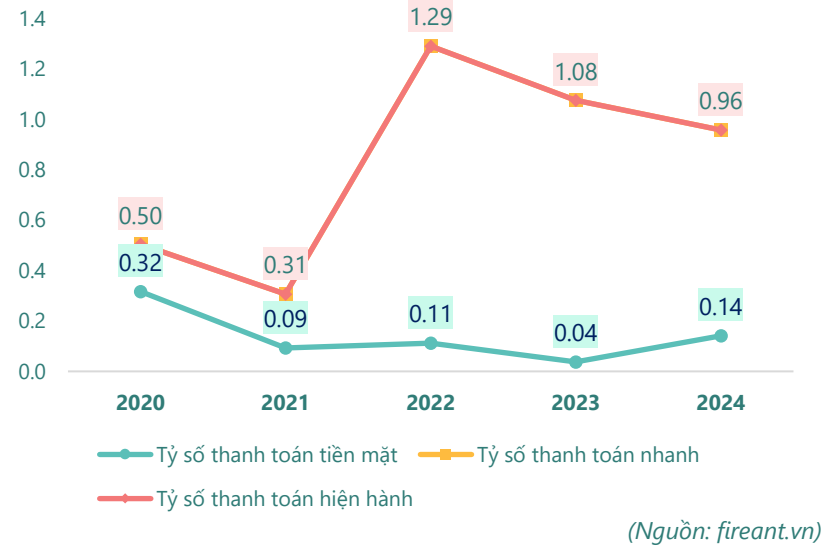


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

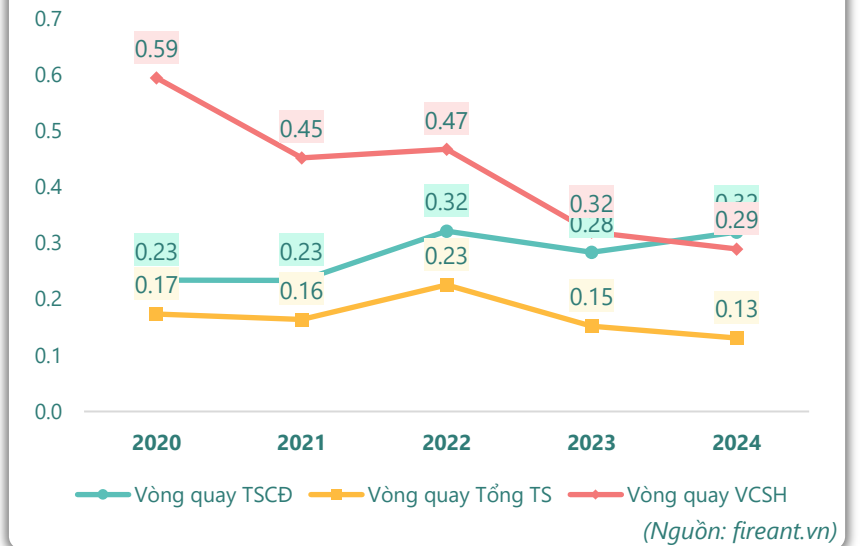
Nợ vay/VCSH



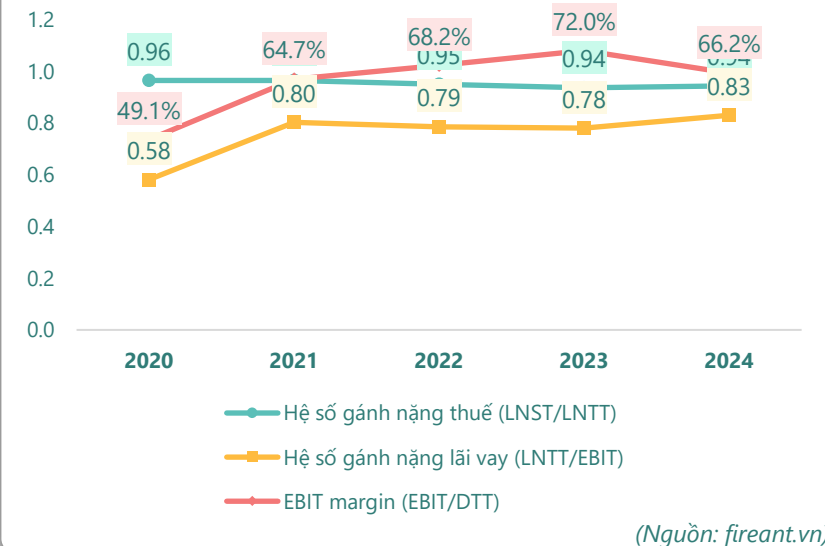
Chỉ số thanh khoản



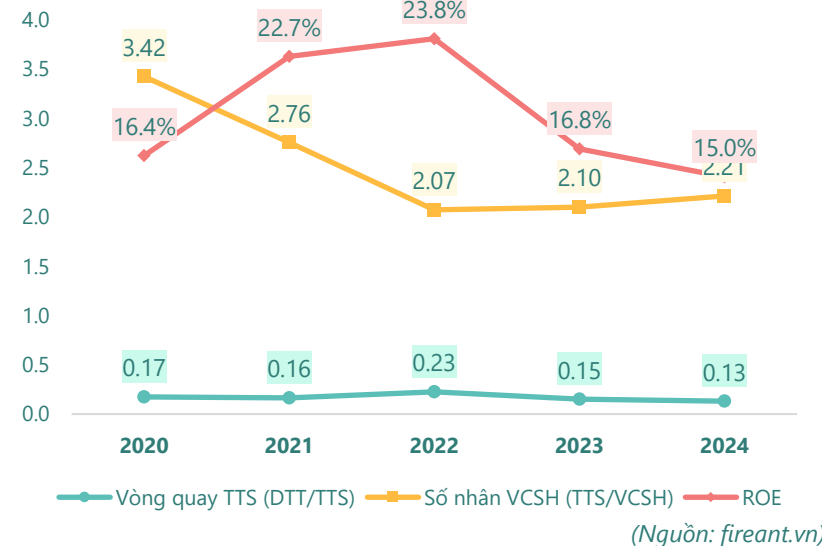
Vòng quay tài sản



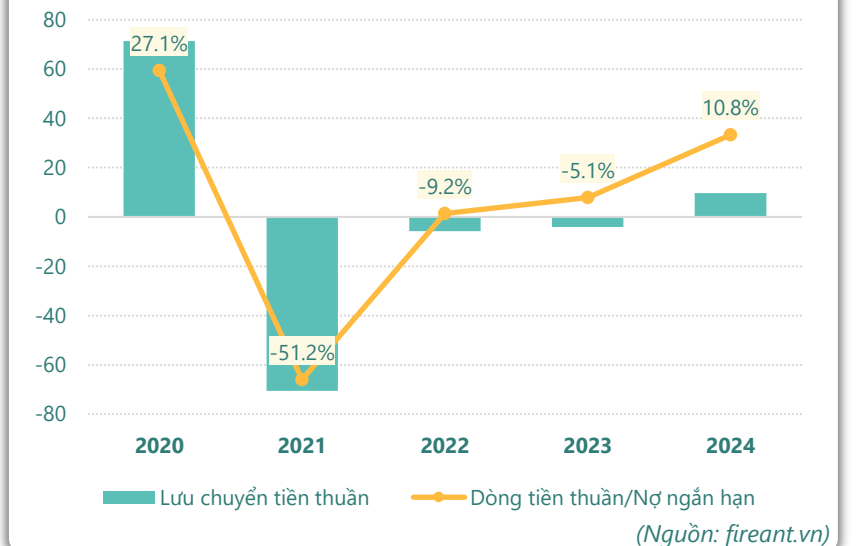
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	25.3	16.7	51.2%	59.9	56.3	6.3%
Giá vốn hàng bán	4.15	4.38	-5.2%	18.6	19.2	-3.2%
Lợi nhuận gộp	21.1	12.4	70.2%	41.3	37.1	11.2%
Doanh thu HĐTC	0.12	0.76	-84.1%	1.18	0.78	51.3%
Chi phí TC	1.55	1.82	-14.9%	6.73	8.91	-24.5%
Chi phí lãi vay	1.55	1.82	-14.9%	6.73	8.91	-24.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	0.45	0.45	0.2%	2.72	1.12	143%
LN thuần từ HĐKD	19.2	10.9	76.4%	33.0	27.9	18.5%
Lợi nhuận khác	0.13	0.13	-1.5%	-0.09	3.79	-102%
LN trước thuế	19.4	11.0	75.9%	32.9	31.7	4.0%
Lợi nhuận sau thuế	17.4	10.4	67.5%	31.1	29.7	4.8%
LNST của CĐ cty mẹ	17.4	10.4	67.5%	31.1	29.7	4.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.43	11.6	6.46	2.95	-0.30	23.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.81	-6.25	-19.3	2.63	-1.90	-9.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.05	-3.05	11.6	-3.05	8.25	-11.8
Tiền đầu kỳ	3.66	2.99	5.27	4.05	6.58	12.6
Lưu chuyển tiền thuần	-0.67	2.29	-1.22	2.53	6.05	2.69
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.99	5.27	4.05	6.58	12.6	15.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	518	508	2.0%
Tài sản ngắn hạn	90.7	85.4	6.2%
Tiền và tương đương tiền	15.3	12.6	21.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	70.4	65.5	7.5%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	4.95	7.32	-32.3%
Tài sản dài hạn	427	422	1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	180	182	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	247	241	2.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	278	285	-2.5%
Nợ ngắn hạn	78.9	89.2	-11.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	49.4	59.3	-16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.9	22.7	0.5%
Nợ dài hạn	199	196	1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	199	196	1.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	240	222	7.8%
Vốn chủ sở hữu	240	222	7.8%
Vốn điều lệ	148	148	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

